

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	39,250 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.5%	-1.3%	-0.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.06
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

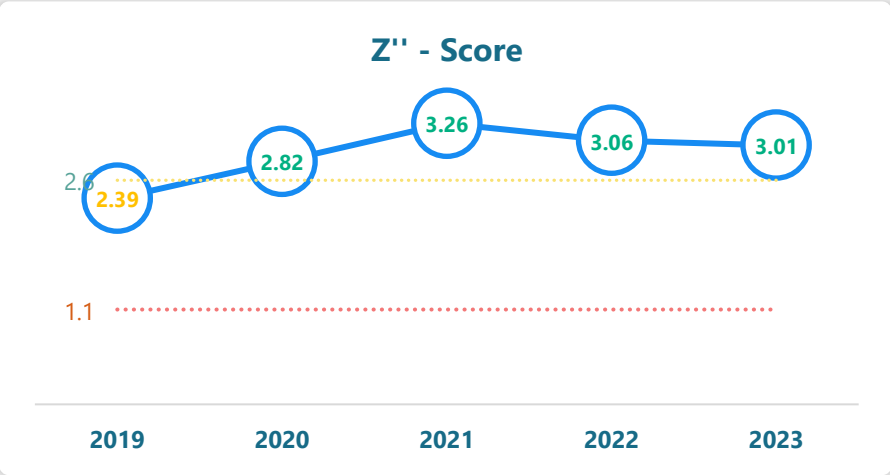
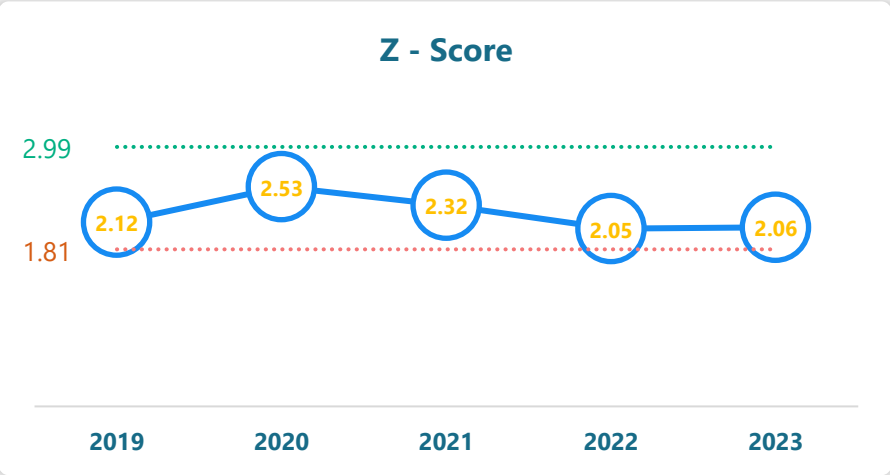
Hệ số nguy cơ phá sản	3.01
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa1)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
1,670		▲ 22.0
tỷ VNĐ		▲ 1.3%

LN sau thuế	2023	YoY
119		▼ 25.0
tỷ VNĐ		▼ 17.4%

ROE	2023	+/- YoY
17.5%		▼ 6.7%

ROA	2023	+/- YoY
6.3%		▼ 2.0%



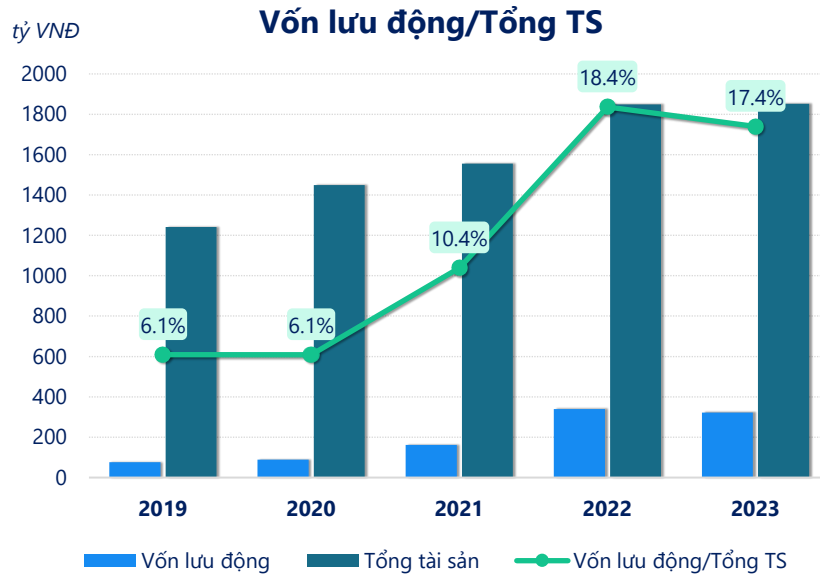
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **2.06** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **THG** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **THG** năm **2023** đạt **3.01**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2023**, **THG** ghi nhận doanh thu thuần **1,670** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **118.8** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.32%** và **giảm 17.4%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **17.5%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

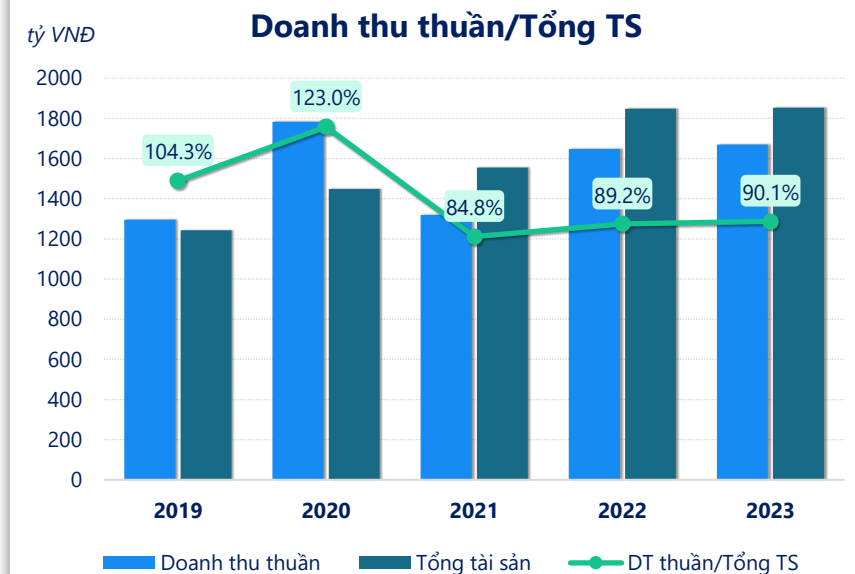
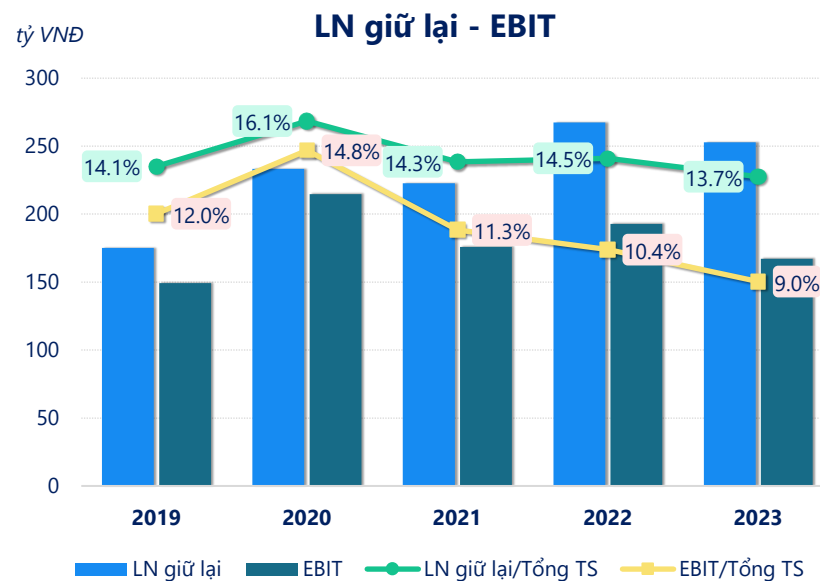
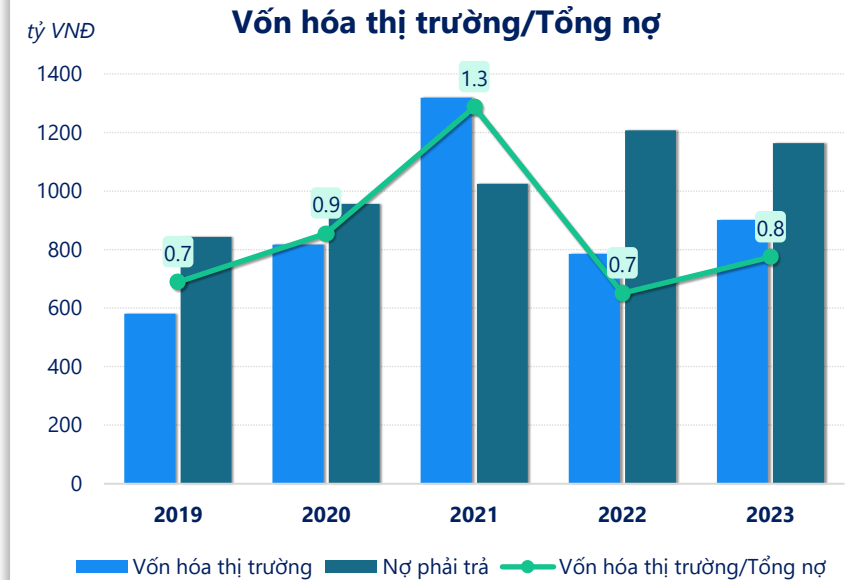
CTCP Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (HSX: THG)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.77 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,891	1,849	2.3%
Tài sản ngắn hạn	1,316	1,238	6.3%
Tiền và tương đương tiền	217	221	-2.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	65.9	41.7	58.0%
Phải thu ngắn hạn	288	336	-14.2%
Hàng tồn kho	732	629	16.5%
Tài sản ngắn hạn khác	12.8	10.1	26.3%
Tài sản dài hạn	576	611	-5.8%
Phải thu dài hạn	0.33	0.33	0.0%
Tài sản cố định	305	339	-10.0%
Bất động sản đầu tư	19.2	17.4	10.7%
Tài sản dở dang	241	242	-0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.37	0.37	0.9%
Tài sản dài hạn khác	9.71	12.1	-19.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,199	1,207	-0.6%
Nợ ngắn hạn	1,029	898	14.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	317	189	67.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	322	269	19.4%
Nợ dài hạn	170	309	-44.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	169	303	-44.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	692	642	7.8%
Vốn chủ sở hữu	692	642	7.8%
Vốn điều lệ	230	200	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,295	1,782	1,319	1,648	1,670
Giá vốn hàng bán	986	1,335	996	1,273	1,288
Lợi nhuận gộp	309	448	323	375	382
Doanh thu HĐTC	4.00	6.48	3.45	5.38	8.99
Chi phí TC	14.9	14.7	13.2	11.3	19.9
Chi phí lãi vay	14.9	14.5	13.2	11.3	19.9
LN trong công ty LKLD	0.07	0.13	0.10	0.08	0.08
Chi phí bán hàng	127	171	116	143	161
Chi phí QLDN	37.4	68.0	35.5	47.5	62.0
LN thuần từ HĐKD	134	201	162	179	148
Lợi nhuận khác	0.02	-0.54	1.05	2.58	-0.61
LN trước thuế	134	200	163	182	147
Lợi nhuận sau thuế	108	169	129	144	119
LNST của CĐ cty mẹ	107	168	128	142	117

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	156	225	101	34.3	93.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-127	-191	-31.0	-56.3	-31.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	26.2	-46.9	-2.45	24.0	-66.7
Tiền đầu kỳ	109	165	151	219	221
Lưu chuyển tiền thuần	55.3	-13.2	68.0	1.94	-4.69
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.01	-0.01	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	165	151	219	221	217